

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố Giả

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIẢ

KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Xét Tờ trình số 265/TTr-UBND ngày 20/11/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Giả; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-HĐND ngày 02/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định mức thu, đối tượng miễn, giảm, việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố Giả.

2. Đối tượng áp dụng: tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí trên địa bàn Thành phố Giả.

3. Các khoản phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí

1. Mức thu các khoản phí thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức thu các khoản lệ phí thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và trả phí, lệ phí theo hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công thành phố tại địa chỉ dichvucong.tpgia.gov.vn thì được giảm 30% mức thu lệ phí quy định tại Phụ lục II, áp dụng đến hết ngày 31/12/2027.

Điều 3. Đối tượng miễn, giảm

1. Miễn phí, lệ phí đối với: trẻ em; hộ nghèo; người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Giảm 50% mức thu phí, lệ phí đối với hộ cận nghèo và thân nhân liệt sĩ khi thực hiện thủ tục hành chính về đất đai, xây dựng.

3. Không thu lệ phí đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn trong trường hợp đăng ký đúng hạn theo quy định của Luật Hộ tịch năm 2014.

Điều 4. Quản lý và sử dụng nguồn thu

1. Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, trừ trường hợp được để lại theo tỷ lệ ghi tại Phụ lục I; chi phí phục vụ công tác thu do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán hằng năm.

2. Toàn bộ số tiền lệ phí thu được nộp 100% vào ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện lập chứng từ, kê khai, nộp và quyết toán theo quy định; niêm yết công khai mức thu tại nơi thu và trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Gia tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; chỉ đạo công khai danh mục, mức thu tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và Bộ phận Một cửa Ủy ban nhân dân các phường, xã.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Gia Khóa I, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10/12/2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Thành ủy;
- UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- HĐND, UBND các phường, xã;
- Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT;

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Thắng

PHỤ LỤC I
DANH MỤC VÀ MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Giã)

STT	Tên khoản phí	Mức thu	Tỷ lệ để lại	Đơn vị tổ chức thu
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hộ gia đình, cá nhân)	550.000 đồng/hồ sơ	100%	Văn phòng Đăng ký đất đai
2	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tổ chức)	1.800.000 đồng/hồ sơ	100%	Văn phòng Đăng ký đất đai
3	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	320.000 đồng/hồ sơ	100%	Văn phòng Đăng ký đất đai
4	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	9.000.000 đồng/hồ sơ	80%	Sở Tài nguyên và Môi trường
5	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	6.000.000 đồng/hồ sơ	80%	Sở Tài nguyên và Môi trường
6	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường	5.500.000 đồng/hồ sơ	80%	Sở Tài nguyên và Môi trường
7	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ	150.000 đồng/hồ sơ	100%	Sở Xây dựng, UBND phường, xã
8	Phí thẩm định thiết kế xây dựng công trình dân dụng cấp III	2.400.000 đồng/hồ sơ	90%	Sở Xây dựng
9	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	600.000 đồng/lần	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Phí thư viện (thẻ đọc người lớn)	50.000 đồng/thẻ/năm	100%	Thư viện Thành phố Giã
11	Phí thư viện (thẻ đọc học sinh, sinh viên)	25.000 đồng/thẻ/năm	100%	Thư viện Thành phố Giã
12	Phí tham quan Đền Giã Sơn	20.000 đồng/lượt/người lớn	70%	Ban Quản lý di tích thành phố
13	Phí tham quan bãi biển Cửa Giã (bãi tắm có quản lý)	10.000 đồng/lượt/người	70%	Ban Quản lý bãi biển Cửa Giã
14	Phí sử dụng tạm thời lòng đường để trông giữ xe ô tô	60.000 đồng/m ² /tháng	100%	UBND phường, xã
15	Phí sử dụng tạm thời hè phố để kinh doanh	45.000 đồng/m ² /tháng	100%	UBND phường, xã
16	Phí vệ sinh môi trường đối với hộ gia đình khu vực phường	30.000 đồng/hộ/tháng	100%	Đơn vị thu gom rác thải
17	Phí vệ sinh môi trường đối với hộ gia đình khu vực xã	20.000 đồng/hộ/tháng	100%	Đơn vị thu gom rác thải
18	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm	700.000 đồng/hồ sơ	90%	Sở Y tế
19	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất	80.000 đồng/hồ sơ	100%	Văn phòng Đăng ký đất đai
20	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	30.000 đồng/hồ sơ	100%	Văn phòng Đăng ký đất đai

PHỤ LỤC II
DANH MỤC VÀ MỨC THU CÁC KHOẢN LỆ PHÍ
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Giã)

STT	Tên khoản lệ phí	Mức thu	Ghi chú
1	Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh (cấp mới)	100.000 đồng/lần	Cấp lại do mất, hỏng: 50.000 đồng
2	Lệ phí đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	50.000 đồng/lần	Bao gồm thay đổi địa điểm, ngành nghề
3	Lệ phí cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	20.000 đồng/bản	
4	Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	20.000 đồng/lần	
5	Lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch	8.000 đồng/bản	Miễn đối với hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công
6	Lệ phí đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn (đúng hạn)	Không thu	
7	Lệ phí đăng ký lại khai sinh, khai tử, kết hôn	10.000 đồng/trường hợp	
8	Lệ phí thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	28.000 đồng/trường hợp	
9	Lệ phí cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000 đồng/trường hợp	
10	Lệ phí đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài (khai sinh, khai tử)	75.000 đồng/trường hợp	
11	Lệ phí đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	1.500.000 đồng/trường hợp	
12	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước	400.000 đồng/trường hợp	
13	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ	75.000 đồng/giấy phép	
14	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng công trình khác	150.000 đồng/giấy phép	
15	Lệ phí cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình	50.000 đồng/giấy phép	
16	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chỉ có quyền sử dụng đất)	25.000 đồng/giấy	Hộ gia đình, cá nhân tại phường
17	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có nhà và tài sản gắn liền)	100.000 đồng/giấy	Hộ gia đình, cá nhân tại phường
18	Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000 đồng/lần	
19	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài	600.000 đồng/giấy phép	
20	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	200.000 đồng/giấy phép	
21	Lệ phí cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải	80.000 đồng/phù hiệu	
22	Lệ phí cấp giấy phép bán lẻ rượu	1.200.000 đồng/giấy phép	

STT	Tên khoản lệ phí	Mức thu	Ghi chú
23	Lệ phí cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1.200.000 đồng/giấy phép	
24	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động in	300.000 đồng/giấy phép	

Ghi chú: Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh (cấp mới) là 100.000 đồng/lần; trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát, hư hỏng thu 50.000 đồng. Lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch là 8.000 đồng/bản, áp dụng thống nhất tại Ủy ban nhân dân các phường, xã và Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố.

PHỤ LỤC III
ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ VÀ HỒ SƠ CHỨNG MINH
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Gia)

STT	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Giấy tờ chứng minh
1	Trẻ em dưới 06 tuổi	Miễn 100%	Giấy khai sinh hoặc thẻ bảo hiểm y tế
2	Người thuộc hộ nghèo	Miễn 100%	Giấy chứng nhận hộ nghèo do UBND phường, xã cấp
3	Người thuộc hộ cận nghèo	Giảm 50%	Giấy chứng nhận hộ cận nghèo do UBND phường, xã cấp
4	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	Miễn 100%	Thẻ căn cước công dân
5	Người khuyết tật	Miễn 100%	Giấy xác nhận khuyết tật
6	Người có công với cách mạng	Miễn 100%	Giấy tờ do cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp
7	Thân nhân liệt sĩ	Giảm 50%	Giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ
8	Đồng bào dân tộc thiểu số tại xã đặc biệt khó khăn	Miễn 100%	Xác nhận của UBND xã nơi cư trú
9	Học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục	Giảm 50%	Thẻ học sinh, sinh viên còn hạn
10	Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chuyển đổi từ hộ kinh doanh	Miễn 100%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu

Người nộp hồ sơ xuất trình bản chính giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm tại thời điểm nộp hồ sơ. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, người nộp gửi kèm bản chụp và xuất trình bản chính khi nhận kết quả./.

PHỤ LỤC IV
MỨC THU PHÍ TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN VÀ PHÍ SỬ DỤNG CÔNG
TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Giả)

STT	Loại phương tiện, dịch vụ	Ban ngày (đồng/lượt)	Ban đêm (đồng/lượt)	Vé tháng (đồng/tháng)
1	Xe đạp, xe đạp điện	2.000	3.000	50.000
2	Xe máy, xe máy điện	5.000	8.000	100.000
3	Xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi	20.000	30.000	800.000
4	Xe ô tô từ 10 đến 24 chỗ ngồi	30.000	45.000	1.100.000
5	Xe ô tô trên 24 chỗ ngồi	45.000	65.000	1.500.000
6	Xe tải dưới 2 tấn	30.000	45.000	1.100.000
7	Xe tải từ 2 tấn đến dưới 7 tấn	45.000	65.000	1.500.000
8	Xe tải từ 7 tấn trở lên, xe container	70.000	100.000	2.200.000
9	Xe đạp, xe máy tại khu vực Chợ Giả và bãi biển Cửa Giả	5.000	8.000	120.000
10	Xe ô tô tại khu vực Quảng trường Trung Tâm	25.000	35.000	900.000
11	Thuyền, ghe neo đậu tại bến cá Cửa Giả (dưới 20 CV)	15.000	15.000	350.000
12	Thuyền, ghe neo đậu tại bến cá Cửa Giả (từ 20 CV trở lên)	30.000	30.000	700.000

Ghi chú: Mức thu "ban đêm" áp dụng từ 22:00 hôm trước đến 06:00 hôm sau. Trường hợp gửi cả ngày và đêm thì thu bằng tổng mức thu ban ngày và ban đêm. Đơn vị được giao tổ chức trông giữ phương tiện phải niêm yết công khai mức thu, phát hành vé, biên lai theo quy định của cơ quan thuế.

Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực cửa khẩu, cảng cá Cửa Giả đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng quá cảnh, chuyển khẩu áp dụng mức 250.000 đồng/container 20 feet, 450.000 đồng/container 40 feet và 20.000 đồng/tấn đối với hàng lỏng, hàng rời. Số thu được nộp 100% vào ngân sách thành phố để tái đầu tư hạ tầng khu vực cảng./.